



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn

cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn



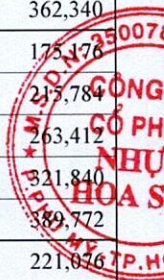
## BẢNG GIÁ CÔNG BỐ ỚNG NHỰA HDPE HOA SEN

Khu vực áp dụng: Từ Quảng Trị trở vào Nam

(Hiệu lực từ ngày 25/03/2026 đến khi có thông báo mới)

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
1	Φ20	2.0	16.0	10,200	11,016
2		2.3	20.0	11,700	12,636
3		3.0	25.0	13,000	14,040
4	Φ25	2.0	12.5	13,100	14,148
5		2.3	16.0	15,000	16,200
6		3.0	20.0	18,600	20,088
7	Φ32	2.0	10.0	17,100	18,468
8		2.4	12.5	20,300	21,924
9		3.0	16.0	24,500	26,460
10		3.6	20.0	28,700	30,996
11	Φ40	2.0	8.0	21,600	23,328
12		2.4	10.0	25,800	27,864
13		3.0	12.5	31,300	33,804
14		3.7	16.0	37,800	40,824
15		4.5	20.0	44,900	48,492
16	Φ50	2.0	6.0	26,600	28,728
17		2.4	8.0	32,700	35,316
18		3.0	10.0	39,700	42,876
19		3.7	12.5	48,300	52,164
20		4.6	16.0	58,600	63,288
21		5.6	20.0	69,500	75,060
22	Φ63	2.5	6.0	42,300	45,684
23		3.0	8.0	50,800	54,864
24		3.8	10.0	63,300	68,364
25		4.7	12.5	76,900	83,052
26		5.8	16.0	92,800	100,224
27		7.1	20.0	111,000	119,880
28	Φ75	2.9	6.0	57,500	62,100
29		3.6	8.0	72,600	78,408
30		4.5	10.0	89,400	96,552
31		5.6	12.5	109,000	117,720
32		6.8	16.0	129,400	139,752
33		8.4	20.0	156,000	168,480
34	Φ90	3.5	6.0	83,600	90,288
35		4.3	8.0	104,200	112,536

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
36	Φ90	5.4	10.0	128,500	138,780
37		6.7	12.5	156,100	168,588
38		8.2	16.0	187,500	202,500
39		10.1	20.0	225,000	243,000
40		Φ110	4.2	6.0	125,900
41	5.3		8.0	156,300	168,804
42	6.6		10.0	191,200	206,496
43	8.1		12.5	231,300	249,804
44	10.0		16.0	278,200	300,456
45	12.3		20.0	335,500	362,340
46	Φ125	4.8	6.0	162,200	175,176
47		6.0	8.0	199,800	215,784
48		7.4	10.0	243,900	263,412
49		9.2	12.5	298,000	321,840
50		11.4	16.0	360,900	389,772
51		Φ140	5.4	6.0	204,700
52	6.7		8.0	250,200	270,216
53	8.3		10.0	306,200	330,696
54	10.3		12.5	373,100	402,948
55	12.7		16.0	449,800	485,784
56	Φ160		6.2	6.0	268,400
57		7.7	8.0	328,200	354,456
58		9.5	10.0	399,600	431,568
59		11.8	12.5	487,100	526,068
60		14.6	16.0	590,400	637,632
61	Φ180	6.9	6.0	334,300	361,044
62		8.6	8.0	412,400	445,392
63		10.7	10.0	505,400	545,832
64		13.3	12.5	618,100	667,548
65		16.4	16.0	746,300	806,004
66	Φ200	7.7	6.0	414,600	447,768
67		9.6	8.0	510,900	551,772
68		11.9	10.0	623,700	673,596
69		14.7	12.5	758,200	818,856
70		18.2	16.0	920,300	993,924



### TRỤ SỞ CHÍNH

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, VN.

ĐT: (0254) 3 923 231 | FAX: (0254) 3 923 230

### VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh, VN.

ĐT: (0650) 3790 955 | FAX: (0650) 3790 888

### VĂN PHÒNG TP. HCM

183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, VN.

ĐT: 028 3999 0111 | FAX: (08) 3999 0222



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, VN.

www.nhuahoasen.vn

cskh.nhuahoasen@hoasengroup.vn



Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
71	Φ225	8.6	6.0	520,900	562,572
72		10.8	8.0	645,700	697,356
73		13.4	10.0	791,000	854,280
74		16.6	12.5	962,800	1,039,824
75		20.5	16.0	1,164,800	1,257,984
76	Φ250	9.6	6.0	645,500	697,140
77		11.9	8.0	790,200	853,416
78		14.8	10.0	969,500	1,047,060
79		18.4	12.5	1,186,100	1,280,988
80		22.7	16.0	1,432,600	1,547,208
81	Φ280	10.7	6.0	805,200	869,616
82		13.4	8.0	997,500	1,077,300
83		16.6	10.0	1,218,000	1,315,440
84		20.6	12.5	1,486,100	1,604,988
85		25.4	16.0	1,796,000	1,939,680
86	Φ315	12.1	6.0	1,025,700	1,107,756
87		15	8.0	1,253,500	1,353,780
88		18.7	10.0	1,542,500	1,665,900
89		23.2	12.5	1,883,500	2,034,180
90		28.6	16.0	2,273,500	2,455,380
91	Φ355	13.6	6.0	1,296,200	1,399,896
92		16.9	8.0	1,591,500	1,718,820
93		21.1	10.0	1,963,000	2,120,040
94		26.1	12.5	2,387,800	2,578,824
95		32.2	16.0	2,885,800	3,116,664
96	Φ400	15.3	6.0	1,643,800	1,775,304
97		19.1	8.0	2,029,400	2,191,752
98		23.7	10.0	2,481,000	2,679,480
99		29.4	12.5	3,028,300	3,270,564
100		36.3	16.0	3,664,000	3,957,120
101	Φ450	17.2	6.0	2,078,300	2,244,564
102		21.5	8.0	2,566,500	2,771,820
103		26.7	10.0	3,143,400	3,394,872

Stt	Đường kính	Độ dày (mm)	Áp suất danh nghĩa (PN)	Giá bán (đồng/mét)	
				Chưa VAT	Có VAT
104	Φ450	33.1	12.5	3,835,900	4,142,772
105		40.9	16.0	4,639,800	5,010,984
106	Φ500	19.1	6.0	2,563,800	2,768,904
107		23.9	8.0	3,166,500	3,419,820
108		29.7	10.0	3,883,900	4,194,612
109		36.8	12.5	4,733,200	5,111,856
110		45.4	16.0	5,725,100	6,183,108
111	Φ560	21.4	6.0	3,525,300	3,807,324
112		26.7	8.0	4,347,400	4,695,192
113		33.2	10.0	5,337,400	5,764,392
114		41.2	12.5	6,514,000	7,035,120
115		50.8	16.0	7,867,800	8,497,224
116	Φ630	24.1	6.0	4,556,300	4,920,804
117		30.0	8.0	5,492,000	5,931,360
118		37.4	10.0	6,760,200	7,301,016
119		46.3	12.5	8,233,700	8,892,396
120		57.2	16.0	9,968,700	10,766,196
121	Φ710	27.2	6.0	5,678,200	6,132,456
122		33.9	8.0	6,992,700	7,552,116
123		42.1	10.0	8,577,600	9,263,808
124	Φ800	30.6	6.0	7,191,400	7,766,712
125		38.1	8.0	8,863,400	9,572,472
126		47.4	10.0	10,876,700	11,746,836
127	Φ900	34.4	6.0	9,095,600	9,823,248
128		42.9	8.0	11,214,800	12,111,984
129		53.3	10.0	13,758,700	14,859,396
130	Φ1000	38.2	6.0	11,223,200	12,121,056
131		47.7	8.0	13,855,600	14,964,048
132		59.3	10.0	17,004,500	18,364,860
133	Φ1200	45.9	6.0	16,164,700	17,457,876
134		57.2	8.0	19,942,600	21,538,008
135		67.9	10.0	23,422,200	25,295,976

Ghi chú: - Thuế VAT 8%.

- Ống nhựa HDPE Hoa Sen sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007.

TP. HCM ngày 24 tháng 03 năm 2026  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**TRƯƠNG TÂN ĐẠT**



### TRỤ SỞ CHÍNH

Đường 2B, KCN Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, VN.  
ĐT: (0254) 3 923 231 | FAX: (0254) 3 923 230

### VĂN PHÒNG BÌNH DƯƠNG

Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh, VN.  
ĐT: (0650) 3790 955 | FAX: (0650) 3790 888

### VĂN PHÒNG TP. HCM

183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh, VN.  
ĐT: 028 3999 0111 | FAX: (08) 3999 0222